ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG ĐIỂM THI

Năm học/Học kỳ: 2013-2014/2

Ngày: 05/06/2014 **Tiết:** 2-3
Phòng: 301C4 **Tỷ lệ:** ~~50~~ 75%
Mã MH: 205015 **Số TC:** 2.0
Nhóm-tổ: A02-A

MÔN HỌC: Kỹ thuật chế tạo 1
CBGD: Trần Đức Tuấn - 001021

TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm Số	Điểm Chữ	Ghi chú
1	21100092	Nguyễn Đức	Anh			7,5	Bảy rưỡi	
2	21100638	Phạm Đức	Dũng			5,5	Năm rưỡi	
3	21100602	Võ Đình	Duy			6,5	Sáu rưỡi	
4	21100737	Nguyễn Tấn	Đạt			7,0	Bảy	
5	21000673	Hà Quốc	Đặng			7,0	Bảy	
6	21101461	Cao Quang	Hưng			8,0	Tám	
7	21101576	Đặng Thanh	Khánh			7,5	Bảy rưỡi	
8	21101591	Nguyễn Quốc	Khánh			8,0	Tám	
9	21101746	Dương Duy	Lai			8,0	Tám	
10	20901345	Lê Nguyễn Kỳ	Lâm			7,5	Bảy rưỡi	
11	21101952	Phan Đình	Lộc			7,5	Bảy rưỡi	
12	21102162	Quách Lê	Nam			6,0	Sáu	
13	21102170	Trần Văn	Nam			8,0	Tám	
14	21102225	Nguyễn Quang	Nghĩa			7,0	Bảy	
15	21102273	Nguyễn Văn	Ngọc			7,0	Bảy	
16	21102333	Nguyễn Kỳ	Nguyện			7,5	Bảy rưỡi	
17	21102508	Nguyễn Thanh	Phát			9,0	Chín	
18	21102589	Biện Hà Gia	Phúc			8,0	Tám	
19	21102605	Ngô Thái Vĩnh	Phúc			8,0	Tám	
20	21102642	Châu Nguyễn Hoài	Phương			9,0	Chín	
21	21102875	Lại Thế	Sang			7,0	Bảy	
22	21102885	Phan Công	Sang			7,0	Bảy	
23	21102891	Trần Thanh	Sáng			5,0	Năm	
24	21102901	Lê Văn	Sĩ			8,0	Tám	
25	21102934	Nguyễn Ngọc	Sơn			8,0	Tám	
26	21102978	Dương Tấn	Tài			7,0	Bảy	
27	21103122	Lê Nguyễn Hoàng	Thanh			5,5	Năm rưỡi	
28	21103272	Nguyễn Trọng	Thảo			7,0	Bảy	
29	21103323	Nguyễn Phi	Thân			6,0	Sáu	
30	21103764	Lê Minh	Triết			6,0	Sáu	
31	21103906	Uông Sỹ	Trung			7,5	Bảy rưỡi	
32	21103985	Lục Anh	Tuấn			7,0	Bảy	
33	21104026	Trần Minh	Tuấn			5,0	Năm	
34	21104117	Nguyễn Trường	Tùng			5,0	Năm	
35	21104123	Phạm Ngọc	Tùng			9,0	Chín	
36	21104058	Nguyễn Hoàng	Tuyển			8,0	Tám	
37	21104228	Trần Xuân	Việt			5,5	Năm rưỡi	
38	21104283	Chế Bá	Vũ			8,0	Tám	
39	21104290	Kiều Tuấn	Vũ			7,5	Bảy rưỡi	
40	21104312	Nguyễn Quang	Vũ			7,0	Bảy	

*Danh sách này có **40** sinh viên. In ngày **09/05/2014**. Nộp bảng điểm về PĐT trước ngày **19/06/2014**.*

Xác nhận BM/Khoa: (họ tên & chữ ký)

CB chấm thi: (họ tên & chữ ký) Trần Đức Tuấn

Ngày nộp: 12/6/2014

BẢNG ĐIỂM THÀNH PHẦN HKII / 2013-2014
MÔN HỌC: KỸ THUẬT CHẾ TẠO 1

TT	MSSV	HỌ	TÊN	MÃ MH	NHÓM	NHÓM	BÀI TẬP (25%)	THI (50%)	TỔNG KẾT (75%)
1	21100092	Nguyễn Đức	Anh	205015	A02	A	7	7.5	7.5
2	21100638	Phạm Đức	Dũng	205015	A02	A	6	5	5.5
3	21100602	Võ Đình	Duy	205015	A02	A	5	7	6.5
4	21100737	Nguyễn Tấn	Đạt	205015	A02	A	7	7	7
5	21000673	Hà Quốc	Đặng	205015	A02	A	8	6.5	7
6	21101461	Cao Quang	Hưng	205015	A02	A	7	8.5	8
7	21101576	Đặng Thanh	Khánh	205015	A02	A	7	7.5	7.5
8	21101591	Nguyễn Quốc	Khánh	205015	A02	A	8	8	8
9	21101746	Dương Duy	Lai	205015	A02	A	8	7.5	8
10	20901345	Lê Nguyễn Kỳ	Lâm	205015	A02	A	8	7	7.5
11	21101952	Phan Đình	Lộc	205015	A02	A	7	7.5	7.5
12	21102162	Quách Lê	Nam	205015	A02	A	6	6	6
13	21102170	Trần Văn	Nam	205015	A02	A	7	8.5	8
14	21102225	Nguyễn Quang	Nghĩa	205015	A02	A	6	7.5	7
15	21102273	Nguyễn Văn	Ngọc	205015	A02	A	6	7	7
16	21102333	Nguyễn Kỳ	Nguyện	205015	A02	A	6	8	7.5
17	21102508	Nguyễn Thanh	Phát	205015	A02	A	7	10	9
18	21102589	Biện Hà Gia	Phúc	205015	A02	A	7	8	8
19	21102605	Ngô Thái Vĩnh	Phúc	205015	A02	A	7	8	8
20	21102642	Châu Nguyễn Hoài	Phương	205015	A02	A	8	9.5	9
21	21102875	Lại Thế	Sang	205015	A02	A	6	7.5	7
22	21102885	Phan Công	Sang	205015	A02	A	6	7.5	7
23	21102891	Trần Thanh	Sáng	205015	A02	A	6	4.5	5
24	21102901	Lê Văn	Sĩ	205015	A02	A	8	8	8
25	21102934	Nguyễn Ngọc	Sơn	205015	A02	A	7	8.5	8
26	21102978	Dương Tấn	Tài	205015	A02	A	8	6	7
27	21103122	Lê Nguyễn Hoàng	Thanh	205015	A02	A	7	4.5	5.5
28	21103272	Nguyễn Trọng	Thảo	205015	A02	A	7	7	7
29	21103323	Nguyễn Phi	Thân	205015	A02	A	8	5	6
30	21103764	Lê Minh	Triết	205015	A02	A	7	5	6
31	21103906	Uông Sỹ	Trung	205015	A02	A	6	8	7.5
32	21103985	Lục Anh	Tuấn	205015	A02	A	7	7	7
33	21104026	Trần Minh	Tuấn	205015	A02	A	7	4	5
34	21104117	Nguyễn Trường	Tùng	205015	A02	A	5	5	5
35	21104123	Phạm Ngọc	Tùng	205015	A02	A	6	10	9
36	21104058	Nguyễn Hoàng	Tuyển	205015	A02	A	6	8.5	8
37	21104228	Trần Xuân	Việt	205015	A02	A	7	4.6	5.5
38	21104283	Chế Bá	Vũ	205015	A02	A	5	9	8
39	21104290	Kiều Tuấn	Vũ	205015	A02	A	7	7.5	7.5
40	21104312	Nguyễn Quang	Vũ	205015	A02	A	6	7.5	7

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG ĐIỂM THI

Năm học/Học kỳ: 2013-2014/2

Ngày: 05/06/2014 **Tiết:** 2-3
Phòng: 403C4 **Tỷ lệ:** ~~50~~ 75%
Mã MH: 205015 **Số TC:** 2.0
Nhóm-tổ: A02-B

MÔN HỌC: Kỹ thuật chế tạo 1
CBGD: Trần Đức Tuấn - 001021

TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm Số	Điểm Chữ	Ghi chú
1	21100270	Trương Quang	Biển			5,0	Năm	
2	21204777	Nguyễn Tiến	Đạt			6,0	Sáu	
3	21000781	Nguyễn Lê Trường	Giang			9,0	Chín	
4	21100982	Nguyễn Nam	Hải			8,0	Tám	
5	21100996	Phan Tuấn	Hải			8,0	Tám	
6	21101090	Đoàn Minh	Hiếu			7,5	Bảy rưỡi	
7	21101292	Phạm Viết	Hòa			6,0	Sáu	
8	21101289	Phan Quốc	Hòa			7,5	Bảy rưỡi	
9	21102134	Ngô Văn	Nam			4,5	Bốn rưỡi	
10	21202484	Phạm Đình	Ngự			8,0	Tám	
11	21103924	Đặng Nhật	Trường			7,5	Bảy rưỡi	
12	21104168	Nguyễn Đức Thiên	Văn			8,5	Tám rưỡi	

*Danh sách này có **12** sinh viên. In ngày **09/05/2014**. Nộp bảng điểm về PĐT trước ngày **19/06/2014**.*

Xác nhận BM/Khoa: (họ tên & chữ ký)

CB chấm thi: (họ tên & chữ ký) Trần Đức Tuấn

Ngày nộp: 11 06 2014

BẢNG ĐIỂM THÀNH PHẦN HKII / 2013-2014
MÔN HỌC: KỸ THUẬT CHẾ TẠO 1

TT	MSSV	HỌ	TÊN	MÃ MH	NHÓM	NHÓM	BÀI TẬP (25%)	THI (50%)	TỔNG KẾT (75%)
1	21100270	Trương Quang	Biển	205015	A02	B	6	4	5
2	21204777	Nguyễn Tiến	Đạt	205015	A02	B	7	5.5	6
3	21000781	Nguyễn Lê Trường	Giang	205015	A02	B	8	9.5	9
4	21100982	Nguyễn Nam	Hải	205015	A02	B	7	8	8
5	21100996	Phan Tuấn	Hải	205015	A02	B	8	8	8
6	21101090	Đoàn Minh	Hiếu	205015	A02	B	7	7.5	7.5
7	21101292	Phạm Viết	Hòa	205015	A02	B	7	5.5	6
8	21101289	Phan Quốc	Hòa	205015	A02	B	6	8	7.5
9	21102134	Ngô Văn	Nam	205015	A02	B	5	4	4.5
10	21202484	Phạm Đình	Ngự	205015	A02	B	6	9	8
11	21103924	Đặng Nhật	Trường	205015	A02	B	7	7.5	7.5
12	21104168	Nguyễn Đức Thiên	Văn	205015	A02	B	7	9	8.5

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG ĐIỂM THI

Năm học/Học kỳ: 2013-2014/2

Ngày: 05/06/2014 **Tiết:** 2-3
Phòng: 403C4 **Tỷ lệ:** ~~50 %~~ 75 %
Mã MH: 205015 **Số TC:** 2.0

MÔN HỌC: Kỹ thuật chế tạo 1
CBGD: Lưu Phương Minh - 000786
Nhóm-tổ: TNCK

TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm Số	Điểm Chữ	Ghi chú
1	21100677	Trần Đoàn Bình	Dương			9,0	Chín	
2	21100679	Trần Hoàng	Dương			9,0	Chín	
3	21100704	Nguyễn Tấn	Đại			8,0	Tám	
4	21100811	Trần Duy	Đỉnh			8,0	Tám	
5	21100845	Nguyễn Hữu	Được			8,5	Tám rưỡi	
6	21100909	Nguyễn Châu	Giang			9,0	Chín	
7	21101223	Huỳnh Huy	Hoàng			8,0	Tám	
8	21101647	Nguyễn Nhật Đăng	Khoa			8,0	Tám	
9	21101678	Ngô Lê Duy	Khôi			7,5	Bảy rưỡi	
10	21101926	Trần Văn	Long			8,0	Tám	
11	21101957	Trần Anh	Lộc			9,0	Chín	
12	21102280	Võ Văn Hồng	Ngọc			3,0	Ba	Không
13	21103227	Thái Mai	Thành			9,0	Chín	
14	21103293	Hoàng Minh	Thắng			9,0	Chín	
15	21103374	Phan Văn	Thiện			9,0	Chín	
16	21103389	Bùi Đức	Thịnh			9,0	Chín	
17	21103487	Phạm Văn	Thuân			8,0	Tám	
18	21103658	Vương Trung	Tín			8,0	Tám	
19	21103718	Nguyễn Hoàng	Tôn			7,5	Bảy rưỡi	
20	21103809	Phan Văn	Trí			9,0	Chín	
21	21104390	Phan Đức	Xuân			8,0	Tám	

*Danh sách này có **21** sinh viên. In ngày **09/05/2014**. Nộp bảng điểm về PĐT trước ngày **19/06/2014**.*

Xác nhận BM/Khoa: (họ tên & chữ ký)

Lưu Phương Minh

CB chấm thi: (họ tên & chữ ký) Lưu Phương Minh

Ngày nộp: 15/06/2014

CBGD: LƯU PHƯƠNG MINH - 000786 | 2014

BẢNG ĐIỂM THÀNH PHẦN HKII / 2013-2014
MÔN HỌC: KỸ THUẬT CHẾ TẠO 1

TT	MSSV	HỌ	TÊN	MÃ MH	NHÓM	TIỂU LUẬN (25%)	THI (50%)	TỔNG KẾT (75%)
1	21100677	Trần Đoàn Bình	Dương	205015	TNCK	9	8.5	**9**
2	21100679	Trần Hoàng	Dương	205015	TNCK	9	8.5	**9**
3	21100704	Nguyễn Tấn	Đại	205015	TNCK	9	7	**8**
4	21100811	Trần Duy	Đỉnh	205015	TNCK	9	7.5	**8**
5	21100845	Nguyễn Hữu	Được	205015	TNCK	9	8	**8.5**
6	21100909	Nguyễn Châu	Giang	205015	TNCK	9	9	**9**
7	21101223	Huỳnh Huy	Hoàng	205015	TNCK	9	7.5	**8**
8	21101647	Nguyễn Nhật Đăng	Khoa	205015	TNCK	9	7.5	**8**
9	21101678	Ngô Lê Duy	Khôi	205015	TNCK	9	6.5	**7.5**
10	21101926	Trần Văn	Long	205015	TNCK	9	7.5	**8**
11	21101957	Trần Anh	Lộc	205015	TNCK	9	8.5	**9**
12	21102280	Võ Văn Hồng	Ngọc	205015	TNCK	8	0	**3**
13	21103227	Thái Mai	Thành	205015	TNCK	9	8.5	**9**
14	21103293	Hoàng Minh	Thắng	205015	TNCK	9	8.5	**9**
15	21103374	Phan Văn	Thiện	205015	TNCK	9	9	**9**
16	21103389	Bùi Đức	Thịnh	205015	TNCK	8	9.5	**9**
17	21103487	Phạm Văn	Thuân	205015	TNCK	9	7.5	**8**
18	21103658	Vương Trung	Tín	205015	TNCK	9	7	**8**
19	21103718	Nguyễn Hoàng	Tôn	205015	TNCK	9	6.5	**7.5**
20	21103809	Phan Văn	Trí	205015	TNCK	9	8.5	**9**
21	21104390	Phan Đức	Xuân	205015	TNCK	9	7	**8**